

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG XUẤT XƯỞNG
(CERTIFICATE OF CONFORMITY)

Số (No): 392/HNC-2026

Cơ sở sản xuất (Name of manufacturer): CÔNG TY TNHH TM DV CƠ KHÍ Ô TÔ HỢP NHẤT

Địa chỉ (Address of manufacturer): Số 16/1A, Đường Dẫn Cầu Phú Long, Khu Phố Hòa Long, Phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

đảm bảo rằng sản phẩm với các thông tin sau đây do cơ sở chúng tôi sản xuất, lắp ráp và xuất xưởng hoàn toàn phù hợp với Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp, với hồ sơ đăng ký chứng nhận và mẫu điển hình đã được kiểm tra, thử nghiệm và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, cụ thể:

Ensure that the our following product from our production facility entirely suited for sample which has been certified for quality and meets the current technical regulations on safety and technical quality and environmental protection for motor vehicles

1. Nhóm phương tiện (Vehicle Category):	Ô tô tải thông dụng
2. Loại phương tiện (Vehicle Type):	Ô tô tải thùng kín
3. Mức độ điện hóa (Degree of Electrification):	Không
4. Nhân hiệu (Trademark):	UD TRUCKS
5. Tên thương mại (Commercial name):	UD TRUCKS CRONER PKE 250
6. Mã kiểu loại (Model code)	PKE 42R/HNC-TK
7. Màu sơn (Color):	Trắng
8. Số khung (Frame No):	JPCYA30AXRT041421, Nơi đóng: Nước ngoài
9. Số động cơ (Engine No):	GH8E657310C1P, Nơi đóng: Nước ngoài
10. Năm sản xuất (Manufactured year):	2024

11. Phương tiện giao thông thông minh (Intelligent Motor Vehicle): Không

12. Thông số kỹ thuật cơ bản và thông tin khác của xe: (xem trang tiếp theo)

Major technical specification and Other information

Ngày 15 tháng 09 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
NGÔ VĂN PHÚ

Phiếu này do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

1. Số giấy chứng nhận kiểu loại (Type approval certificate):		11076/VAQ09-01/25-00	
1.1. Ngày cấp Giấy chứng nhận (Date of Certificate Issue)		12/08/2026	
2. Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng (Standard, regulation applied):		QCVN 09 : 2024/BGTVT	
3. Loại hình lắp ráp (Assembled type):		Từ xe sát xi tải nhập khẩu	
4. Khối lượng bản thân (Kerb mass):		7505	kg
4.1. Phân bố khối lượng lên các trục (Distribution on the axles):		3880 / 3625	kg
5. Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):		02 (02+0 +0 +0)	người
6. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (Authorized pay load):		7900	kg
7. Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (Design pay load):		7900	kg
8. Khối lượng kéo theo cho phép/ Khối lượng kéo theo theo thiết kế (Authorized/ Design Towed mass):		---/---	kg
9. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (Authorized total mass):		15600	kg
9.1. Phân bố khối lượng lên các trục (Distribution on the axles):		5605 / 9995	kg
10. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (Design total mass):		15600	kg
10.1. Phân bố khối lượng lên các trục (Distribution on the axles):		5605 / 9995	kg
11. Kiểu loại động cơ (Engine model):	GH8E 250 EUV	12. Kiểu động cơ điện (Electric Motor model):	---
11.1. Công suất động cơ lớn nhất (Max. output):	184 kW	12.1. Công suất động cơ điện lớn nhất (Max. Output):	--- kW
11.2. Thể tích làm việc (Displacement):	7698 cm ³	12.2. Điện áp/ ắc quy điện (Voltage/ Battery type):	---
13. Loại nhiên liệu sử dụng (Type of fuel)		Diesel	
14. Kích thước xe (Dài x Rộng x Cao) (Overall: length x width x height):		11120 x 2500 x 3900 mm	
15. Kích thước thùng chở hàng (Size cargo: length x width x height):		8870/--- x 2360/--- x 2480/--- mm	
16. Số trục xe (Number of axles):		2	
17. Khoảng cách trục (Wheel space):		6500 mm	
18. Vết bánh xe (Axles track):		2027 / 1836 mm	
19. Số lượng; Cỡ lốp trục 1/2/... (Quantity/ Tyre size of axle):		02; 11.00R20/ 04; 11.00R20	
20. Hệ thống lái (Driver system):		Trục vít - ê cu bi; Cơ khí, trợ lực thủy lực	
21. Hệ thống phanh chính (Service brake system):		Tang trống/ Tang trống; Khí nén	
22. Hệ thống phanh đỗ (Parking braking system):		Tang trống; Bánh xe trục 2; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh	
23. Thiết bị, cơ cấu chuyên dùng (Special equipment):		---	

Ghi chú: - Thành bên thùng hàng có bố trí cửa xếp, dỡ hàng